

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày 05 tháng 9 năm 2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Hoàng Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tô Tr, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang;

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị Tr có mặt tại phiên tòa; Anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tô Tr trình bày: Chị Tr và anh Trương Văn T tự tìm hiểu yêu thương nhau, được sự chấp thuận của cha, mẹ hai bên và tự nguyện chung sống nhau như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (theo giấy chứng nhận kết hôn số 797/HT, quyền số 04/03 ngày 29/8/2003 do UBND xã C, huyện T nay là

phường C, thị xã T cấp cho Trương Văn T và Nguyễn Thị Tố Tr). Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khi sinh được 02 cháu tên Trương Quốc V, sinh ngày 03/3/1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16/4/2002 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, anh T có tính tình hay ghen vô cớ, chửi mắng xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm chị Tr. Chị Tr nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung nhau được và nay chị Tr yêu cầu ly hôn anh T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Tr và anh T có 02 con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2002 (các cháu Việt và Duy đã trưởng thành và lao động được). Chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 446/TB-TLVA ngày 04/5/2022 cho anh Trương Văn T do anh T không có mặt tại địa phương về việc chị Nguyễn Thị Tố Tr khởi kiện ly hôn với anh T tại Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ý kiến của anh T đối với yêu cầu của chị Tr và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của anh T gửi cho Tòa án.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung được. Ngày 04/7/2022, Tòa án ban hành Thông báo số 38/TB-TA về việc tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho anh T được biết nhưng anh T cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của anh T cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt, chị Tr vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh Công an xã B, thị xã T, tỉnh An Giang; Biên bản xác minh ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang; Cụ thể:

- Qua xác minh Công an xã B, thị xã T, tỉnh An Giang cung cấp: Đương sự Trương Văn T, sinh năm 1973 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 10, ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện nay đương sự Trương Văn T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên, chưa cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác sinh sống.

- Qua xác minh ông Nguyễn Chí D – Trưởng ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang trình bày: Chị Nguyễn Thị Tố Tr và anh Trương Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị Tr và anh T không còn chung sống nhau cách nay gần 04 năm. Mâu thuẫn giữa chị Tr và anh T thế nào thì không biết rõ nhưng được biết chị Tr và anh T không còn chung sống cách nay đã 4 năm.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Bị đơn vắng mặt, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa: Chị Tr và anh T quen biết nhau trước, được cha mẹ hai bên đồng ý tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khi sinh được 02 cháu tên Trương Quốc V, sinh ngày 03/3/1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16/4/2002 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, anh T có tính tình hay ghen vô cớ, chửi mắng xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm chị Tr. Chị Tr nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung nhau được và nay chị Tr yêu cầu ly hôn anh T là có căn cứ.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Tr và anh T có 02 (hai) con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2002 (các cháu đã trưởng thành và lao động được) chị Tr không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi con chung. Chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tố Tr được ly hôn anh Trương Văn T.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Tr và anh T có 02 (hai) con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2002 (các cháu V và D đã trưởng thành và lao động được) chị Tr không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi con chung, nên không xem xét về nuôi con chung.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tố Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Tố Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Văn T có nơi cư trú: Tổ 10, ấp A, xã B, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trương Văn T được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Tr và anh Trương Văn T tự tìm hiểu yêu thương nhau, được sự chấp thuận của cha, mẹ hai bên và tự nguyện chung sống nhau như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (theo giấy chứng nhận kết hôn số 797/HT, quyển số 04/03 ngày 29/8/2003 do UBND xã C, huyện T nay là phường C, thị xã T cấp cho Trương Văn T và Nguyễn Thị Tố Tr). Hôn nhân giữa chị Tr và anh T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị Tr khai, sau khi kết hôn, Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khi sinh được 02 cháu tên Trương Quốc V, sinh ngày 03/3/1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16/4/2002 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, anh T có tính tình hay ghen vô cớ, chửi mắng xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm chị Tr. Chị Tr nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung nhau được và nay chị Tr yêu cầu ly hôn anh T.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần đề tạo điều kiện cho chị Tr và anh T hàn gắn tình cảm gia đình nhưng anh T vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Từ đó, cho thấy anh T chưa thật sự hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị Tr.

Tình trạng vợ chồng của chị Tr và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy

trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị Tr ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con chung: Chị Tr và anh T có 02 (một) con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2002 (các cháu V và D đã trưởng thành và lao động được) chị Tr không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tr khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến, nếu sau này giữa chị Tr và anh T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tố Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí.

Anh Trương Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tố Tr.

Chị Nguyễn Thị Tố Tr được ly hôn với anh Trương Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số chứng nhận kết hôn số 797/HT, quyển số 04/03 ngày 29/8/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho Trương Văn T và Nguyễn Thị Tố Tr không còn giá trị pháp lý.

Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Tố Tr và anh Trương Văn T có 02 (hai) con chung tên Trương Quốc V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1999 và Trương Quốc D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2002 (các cháu V và D đã trưởng thành và lao động được) chị Tr không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nuôi con chung.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Tố Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006258 ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Chị Nguyễn Thị Tố Tr đã nộp đủ án phí.

Anh Trương Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tố Tr là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Trương Văn T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. T;
- Chi cục THADS TX. T;
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang;
- UBND phường C, thị xã T, tỉnh An Giang;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dấm